

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan- Trần Tế Xương- TP Nam Định

Tel: (0228)3.637.402

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III-2020

- | | |
|---------------------------------|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01- DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B02- DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Nam Định, tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 30/09/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn	100		110.001.082.887	73.862.385.605
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	91.388.562.979	41.989.251.217
1. Tiền	111		91.388.562.979	41.989.251.217
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6		10.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			10.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.747.320.909	5.145.201.774
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.191.867.321	1.809.124.575
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.675.320.576	3.098.584.950
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.271.418.204	1.082.560.969
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(3.391.285.192)	(845.068.720)
IV- Hàng tồn kho	140	11	13.864.133.999	14.746.463.274
1. Hàng tồn kho	141		18.773.577.717	16.276.165.662
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.909.443.718)	(1.529.702.388)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.065.000	1.981.469.340
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.980.436.061
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.065.000	1.033.279
B-Tài sản dài hạn	200		379.410.411.438	429.142.958.586
II- Tài sản cố định	220		355.530.129.670	401.562.916.911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	355.389.217.297	401.316.049.779
- Nguyên giá	222		1.075.153.042.493	1.065.903.961.534
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(719.763.825.196)	(664.587.911.755)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	140.912.373	246.867.132
- Nguyên giá	228		706.365.000	706.365.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(565.452.627)	(459.497.868)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		1.850.094.405	959.689.263
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.850.094.405	959.689.263
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	1.000.000.000	1.000.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		21.030.187.363	25.620.352.412
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	21.030.187.363	25.620.352.412
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		489.411.494.325	503.005.344.191
C-Nợ phải trả	300		120.797.264.768	133.342.699.288
I- Nợ ngắn hạn	310		55.350.432.155	55.077.248.081
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	17	4.879.646.021	8.637.699.784
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.032.186.169	2.513.581.944

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.191.666.619	315.706.951
4. Phải trả người lao động	314		15.514.586.872	10.297.995.557
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.816.506.900	3.780.416.829
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	20	4.502.549.240	2.373.576.546
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	17.650.192.035	22.612.233.861
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.763.098.299	4.546.036.609
II- Nợ dài hạn	330		65.446.832.613	78.265.451.207
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	17.342.230.100	19.233.082.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	48.104.602.513	59.032.368.707
D-Vốn chủ sở hữu	400	22	368.614.229.557	369.662.644.903
I- Vốn chủ sở hữu	410		368.614.229.557	369.662.644.903
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.117.480.000	343.117.480.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(315.120.000)	(315.120.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.588.663.839	963.051.108
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.223.205.718	25.897.233.795
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.223.205.718	25.897.233.795
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		489.411.494.325	503.005.344.191

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH TRÌ

Ngày 19 tháng 10 năm 2020
Tổng giám đốc



NGUYỄN SỸ LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2020 Đến ngày 30/09/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	68.574.799.230	67.225.205.870	186.689.412.045	173.620.206.985
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		68.574.799.230	67.225.205.870	186.689.412.045	173.620.206.985
4. Giá vốn hàng bán	11	24	43.857.062.276	43.837.248.368	122.478.192.694	117.428.935.161
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.717.736.954	23.387.957.502	64.211.219.351	56.191.271.824
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	118.404.672	16.411.141	508.195.841	38.253.909
7. Chi phí tài chính	22	26	1.429.583.991	2.213.905.515	4.821.876.077	4.827.421.671
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.429.583.991	2.213.905.515	2.922.045.344	4.827.421.671
8. Chi phí bán hàng	25		6.937.365.414	5.513.230.912	16.708.049.539	14.454.734.927
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.316.843.538	7.878.763.988	19.700.856.372	18.226.319.839
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		8.152.348.683	7.798.468.228	23.488.633.204	18.721.049.296
11. Thu nhập khác	31	27	414.516.007	137.084.034	1.069.127.925	207.333.532
12. Chi phí khác	32	28	475.092.565	85.642.127	663.558.955	271.911.074
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(60.576.558)	51.441.907	405.568.970	(64.577.542)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.091.772.125	7.849.910.135	23.894.202.174	18.656.471.754
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.045.853.722	811.627.642	2.670.996.456	1.900.989.035
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.045.918.403	7.038.282.493	21.223.205.718	16.755.482.719
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	206	205	619	489

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH TRÌ



NGUYỄN SỸ LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 30/09/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		201.820.122.175	188.781.180.682
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(42.868.457.837)	(48.847.313.324)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(38.364.112.359)	(36.394.613.796)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(4.942.215.530)	(4.304.579.521)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1.436.153.206)	(1.500.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		12.211.807.941	10.665.191.486
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(71.344.033.802)	(50.963.238.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55.076.957.382	57.436.627.252
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		212.162.400	108.106.093
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.212.162.400	(891.893.907)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			186.850.000
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.889.808.020)	(25.778.800.609)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(15.354.377.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.889.808.020)	(40.946.328.409)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		49.399.311.762	15.598.404.936
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41.989.251.217	32.831.790.668
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		91.388.562.979	48.430.195.604

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH TRÌ

Ngày 19 Tháng 10 Năm 2020



Tổng giám đốc



NGUYỄN SỸ LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 -ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cấp nước Nam Định được thành lập theo Quyết định 655/QĐUB ngày 23/12/1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Hà.

Theo Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 13/12/2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định “về việc Phê duyệt Đề án chuyển Công ty Cấp nước Nam Định thành Công ty TNHH một thành viên” thì công ty trở thành công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định.

Ngày 19/07/2017 theo quyết định số 1616/QĐ- UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Nam Định. Công ty được chuyển thành công ty cổ phần với nội dung chủ yếu sau:

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định hoạt động theo số Đăng ký kinh doanh số 0600008000 ngày 29/12/2017 do sở kế hoạch đầu tư cấp.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH;

- Tên giao dịch: Nam Dinh Water Supply joint stock company;
- Vốn điều lệ như sau: 343.117.480.000VND mệnh giá 10.000 cổ phần trong đó nhà nước chiếm 49,5% các cổ đông chiến lược gồm:
 - Công ty cổ phần thiết bị xử lý nước SETFIL: 8,5%
 - Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong : 13,5%
 - Công ty cổ phần du lịch Nam Định: 18,5%
 - Còn lại các cổ đông khác chiếm: 10%
- Trụ sở công ty: Số 30 đường Cù Chính Lan- Phường Trần Tế Xương TP Nam Định, Tỉnh Nam Định

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực:

- Sản xuất và phân phối nước;
- Lắp đặt đường ống nước và xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt;
- Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế các công trình cấp nước;
- Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất kinh doanh vật tư và hoá chất ngành nước.

2.NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014-TT-BTC.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Công ty đã tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt nam do Bộ tài chính ban hành có hiệu lực .

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Được xác định trên cơ sở các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày lập Báo cáo tài chính này;

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày diễn ra giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại ngày cuối niên độ kế toán được quy đổi sang đồng VND theo tỷ giá hối đoái liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố cùng ngày. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

4.3 Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc và chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Giá trị có thể thu hồi được là giá trị có thể thu được ước tính, trừ đi các chi phí ước tính phát sinh nhằm thu hồi các khoản nợ đó.

Chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được của tất cả các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo được phản ánh tại mục “Dự phòng các khoản phải thu khó đòi”.

4.4 Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác có liên quan trực tiếp mà Công ty đã bỏ ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06- 30
Máy móc, thiết bị	04-10
Phương tiện vận tải	10- 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao: Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm	5 năm

4.5 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự việc đã xảy ra;

Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả thường bao gồm

Dự phòng phải trả tái cơ cấu công ty;

Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm;

Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt qua những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng;

Dự phòng phải trả khác.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội cổ đông phê duyệt

4.9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

• **Ghi nhận doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ:** Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

• **Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.10 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Hiện tại Công ty áp dụng hai loại thuế suất Thu nhập doanh nghiệp là 10% và 20%. Thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng với khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất nước sạch theo công văn số 4185/CT-TNHT ngày 24 tháng 06 năm 2019 của Cục thuế Nam Định về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế TNDN 20% áp dụng với thu nhập từ các hoạt động khác.

Thuế GTGT (giá trị gia tăng) với nước sạch là 5% theo đúng quy định hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2020 VND</u>	<u>01/01/2020 VND</u>
- Tiền mặt	2.820.779.180	349.329.700
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	88.567.783.799	41.639.921.517
Cộng	<u>91.388.562.979</u>	<u>41.989.251.217</u>

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2020 VND</u>	<u>01/01/2019 VND</u>
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn		10.000.000.000
Cộng		<u>10.000.000.000</u>

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2020 VND</u>	<u>01/01/2020 VND</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Ban Quản lý đầu tư và XD thành phố Nam Định	761.885.100	510.907.100
- UBND Huyện Vụ Bản (DC&LD để nâng cấp đoạn từ QL 10-> Báng cầu)	0	315.158.000
- UBND thị trấn Cổ Lễ+Trạm y tế+Bến xe	171.970.832	171.970.832
- Công ty cổ phần TCE VINA DENIM-NĐ	89.390.025	53.060.025
- Ban quản lý giao thông Nam Định	42.791.000	42.791.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.125.830.364	566.119.918
Cộng	<u>2.191.867.321</u>	<u>1.809.124.575</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
-------------------	-------------------

	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	2.766.821.240	2.766.821.240
- Công ty cổ phần môi trường Nam Việt	347.941.300	149.117.700
Các đối tượng khác	560.558.036	182.646.010
	3.675.320.576	3.098.584.950
Cộng		

9. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	403.882.301	326.022.937
- Bảo hiểm y tế	47.986.597	33.418.067
- Bảo hiểm thất nghiệp	41.684.061	34.082.920
- Tạm ứng	1.496.724.607	627.781.409
- Phải thu khác	281.140.638	61.255.636
Cộng	2.271.418.204	1.082.560.969

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/09/2020	Dự phòng	01/01/2020	Dự Phòng
	VND		VND	
-Ban Quản lý đầu tư và XD thành phố Nam Định	761.885.100	(356.538.770)	510.907.100	(356.538.770)
- Công ty cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	2.766.821.240	(2.766.821.240)		
- UBND Huyện Vụ Bản (DC&LĐ để nâng cấp đoạn từ QL 10-> Báng cầu)			315.158.000	(220.604.768)
- UBND thị trấn Cổ Lễ+Trạm y tế+Bến xe	171.970.832	(171.970.832)	171.970.832	(171.970.832)
- Ban quản lý giao thông Nam Định	42.791.000	(21.395.500)	42.791.000	(21.395.500)
- Công ty CP môi trường Nam Việt	347.941.300	(74.558.850)	149.117.700	(74.558.850)
Cộng	4.091.409.472	(3.391.285.192)	1.189.944.632	(845.068.720)

11. HÀNG TỒN KHO

30/09/2020

01/01/2020

	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	8.350.528.955	(4.602.165.070)	9.803.241.667	(1.529.702.388)
- Công cụ, dụng cụ	515.790.412	(307.278.648)	540.203.541	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.907.258.350		5.932.720.454	
Cộng	<u>18.773.577.717</u>	<u>(4.909.443.718)</u>	<u>16.276.165.662</u>	<u>(1.529.702.388)</u>



Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định
Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan - TP Nam Định

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
1/1/2020	295.841.232.593	93.357.922.714	673.929.679.240	2.775.126.987	1.065.903.961.534
- Mua trong năm		1.537.643.837		128.290.000	1.665.933.837
- Đầu tư XDCB hoàn thành	489.917.637	652.800.359	6.440.429.126		7.583.147.122
30/09/2020	296.331.150.230	95.548.366.910	680.370.108.366	2.903.416.987	1.075.153.042.493
HAO MÒN LŨY KẾ					
1/1/2020	207.973.884.061	70.000.995.844	385.414.595.767	1.198.436.083	664.587.911.755
- Khấu hao trong năm	14.929.905.096	5.172.150.606	34.848.999.748	224.857.991	55.175.913.441
30/09/2020	222.903.789.157	75.173.146.450	420.263.595.515	1.423.294.074	719.763.825.196
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1/1/2020	87.867.348.532	23.356.926.870	288.515.083.473	1.576.690.904	401.316.049.779
30/09/2020	73.427.361.073	20.375.220.460	260.106.512.851	1.480.122.913	355.389.217.297

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán và ghi số đồng hồ VN	Cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2020	706.365.000	706.365.000
- Mua trong năm		
- Tặng khác		
30/09/2020	706.365.000	706.365.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2020	459.497.868	459.497.868
- Khấu hao trong năm	105.954.759	105.954.759
- Giảm khác		
30/09/2020	565.452.627	565.452.627
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2020	246.867.132	246.867.132
30/09/2020	140.912.373	140.912.373

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
- Công trình nước thô mới cho nhà máy nước Vụ Bản	119.030.516	119.030.516
- Đầu tư nâng cấp tài sản cố định khác	1.731.063.889	840.658.747
Cộng	1.850.094.405	959.689.263

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Mua trái phiếu của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (kỳ hạn 7 năm)	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

16. CHI PHÍ TRẢTRƯỚC

Dài hạn	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
- Chi phân bổ các cụm động hồ	17.797.789.671	22.388.587.014
- Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa khác chờ phân bổ	2.985.032.692	2.678.773.564
- Lợi thế kinhdoanh	247.365.000.	329.820.000
- Chi phí chờ phân bổ khác		223.171.834
Cộng	21.030.187.363	25.620.352.412

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2020 Giá trị, VND	01/01/2020 Giá trị, VND
- Công ty CP XNK hóa chất và thiết bị Kim Ngưu	720.355.900	
- Công ty TNHH thương mại XNK Minh Hải		3.727.747.420
- Công ty CP Viwaseem 3		2.952.561.635
- Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Hồng Phước	280.655.870	
- Công ty cổ phần DNP HAWACO	1.172.575.800	
- Phải trả người bán khác	2.706.058.451	1.957.390.729
CỘNG	4.879.646.021	8.637.699.784

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2020
Các khoản phải thu				
- Thuế tài nguyên				1.033.279
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuê đất	1.065.000			
Cộng	1.065.000			1.033.279
Các khoản phải trả				
- Lệ phí môn bài		11.000.000	11.000.000	
- Thuế giá trị gia tăng	575.683.791	9.819.319.354	9.243.635.563	0
- Thuế thu nhập cá nhân	152.730.271	444.553.061	379.120.434	87.297.644
- Thuế tài nguyên		1.571.077.600	1.570.044.321	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.463.252.557	2.670.996.456	1.436.153.206	228.409.307
- Thuê đất		265.095.076	266.160.076	

- Quyền khai thác tài nguyên nước		446.868.000	446.868.000	
Cộng	2.191.666.619	15.228.909.547	13.352.981.600	315.706.951

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay		120.339.453
- Tiền bổ sung cơm ca cho CBCNV		101.520.000
- Tiền hợp hội nghị tổng kết		114.000.000
- Trích trước chi phí hỗ trợ thôi việc của CBCNV	1.816.506.900	1.826.893.400
- Các khoản chi phí khác		1.617.663.976
	1.816.506.900	3.780.416.829

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<u>30/09/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Ngắn hạn	4.502.549.240	2.373.576.546
+ Phí nước thải các cơ quan hộ dân	2.422.032.828	1.207.738.928
+ Phí dịch vụ môi trường rừng	1.684.913.568	795.079.844
+ Phải trả khác	395.602.844	370.857.774
Dài hạn	17.342.230.100	19.233.082.500
Tiền đường trục của dân góp	17.342.230.100	19.233.082.500
Cộng	21.844.779.340	21.606.659.046

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định
Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan - TP Nam Định

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2020		Tăng giảm trong kỳ		01/01/2020
	Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
a) Vay ngắn hạn	17.650.192.035		10.927.766.194	11.676.450.009	22.612.233.861
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	17.650.192.035		10.927.766.194	11.676.450.009	22.612.233.861
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Nam Định - Hà Nam (i)	5.049.983.060		2.524.991.530	2.524.991.530	5.049.983.060
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (ii)	8.914.235.675		6.452.774.664	7.414.074.033	9.875.535.044
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iii)	3.685.973.300		1.950.000.000	5.950.742.457	7.686.715.757
b) Vay dài hạn	48.104.602.513		0	10.927.766.194	59.032.368.707
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Nam Định - Hà Nam (i)	7.288.551.121		-	2.524.991.530	9.813.542.651
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (ii)	40.343.051.392			6.452.774.664	46.795.826.056
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iii)	473.000.000		-	1.950.000.000	2.423.000.000

Ghi chú:

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định
Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan - TP Nam Định

(i) Vay vốn theo Hợp đồng số 02-1999/HĐ-TDNN ngày 07/07/1999. Số tiền vay là 30.000.000 France Pháp (FPF). Trong đó nguồn kho bạc Pháp là 22.377.000 FRF; thời hạn cho vay vốn là 15 năm, trong đó có 04 năm ân hạn, lãi vay 1%/năm. Nguồn tín dụng từ nhân 7.623.000 FRF với thời hạn 10 năm, không có ân hạn. Hợp đồng được sửa đổi bổ sung bởi các phụ lục hợp đồng ngày 01/02/2002 và số 01/2006 ngày 31/03/2006. Theo đó, chuyển đổi đồng tiền cho vay sang đồng Việt Nam, lãi suất mỗi kỳ là 2,5%/6 tháng, thời hạn vay đến hết năm 2022. Mục đích vay: Cải tạo, mở rộng, nâng cấp hệ thống cấp nước TP. Nam Định (F3).

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Nam Định theo các hợp đồng sau:

STT	Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức vay	Giá trị giải ngân	Dư nợ 30/09/2020	Hạn trả nợ	Mục đích vay thanh toán các chi phí liên quan đến:
1	0817	1/9/2017	2.600.000.000	439.461.320	109.881.320	01/09/2021	Dự án cải tạo, nâng cấp trạm bơm cấp 2 cho xí nghiệp nước sạch Vụ Bản và Ý Yên
2	1117	4/12/2017	2.500.000.000	2.040.804.000	918.364.000	04/12/2022	Dự án lắp đặt tuyến ống tăng cường cấp nước cho khu vực phía Tây Nam Thành phố Nam Định
3	1117	07/11/2017	5.000.000.000	2.886.771.139	1.299.053.139	08/11/2022	Dự án nối mạng tuyến ống cấp nước phát triển khách hàng xã Nam Hải, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định
4	0916	13/09/2021	9.900.000.000	8.347.844.800	1.757.450.485	13/09/2021	Dự án Xây dựng tuyến ống nước thô D800 mới cho nhà máy nước TP Nam Định
5	0617	14/06/2022	1.600.000.000	1.584.347.800	553.221.750	14/06/2022	Dự án Nối mạng phát trên khách hàng cấp nước cho 3 thôn Đại Thắng, Phương Định, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định
6	1406/2016	16/06/2021	3.167.938.000	3.167.938.000	500.194.422	16/06/2021	Dự án Cải tạo, dịch chuyển tuyến ống cấp nước sạch bị ảnh hưởng bởi dự án xây dựng tỉnh lộ 488 đoạn qua xã Trực Nội
7	01/2016	29/01/2021	5.900.000.000	5.882.778.370	595.706.049	29/01/2021	Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Thành, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định

8	03/2016	29/03/2021	2.500.000.000	2.500.000.000	355.263.159	29/03/2021	Dự án Nâng cao năng lực truyền tải tuyến ống cấp 1 từ điểm đầu nối đường 10 đến cầu Dư Duệ - Xã Tam Thanh - Huyện Vụ Bản - Nam Định
9	1117	07/11/2017	5.000.000.000	1.990.531.543	995.266.543	08/11/2022	Dự án nối mạng tuyến ống cấp nước phát triển khách hàng xã Nam Hải, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định
10	08/2018	10/08/2018	60.062.984.000	44.594.810.220	40.862.917.220	12/8/2030	Dự án Xây dựng công trình nước thô mới cho nhà máy nước sạch Vụ Bản
11	05/2019	05/2019	2.700.000.000	1.904.969.000	1.309.969.000	25/10/2023	Dự án Bổ sung dây chuyền xử lý nước 3.000m ³ /Ngđ – Nâng công suất khu xử lý nước Vụ Bản từ 7.000m ³ /Ngđ lên 10.000m ³ /Ngđ

Tổng Cộng **49.257.287.067**

Ghi chú (tiếp theo)

Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Nam Định kể trên có lãi suất từ 9,00% đến 10,08% với biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng

Các hợp đồng trên được đảm bảo bằng các biện pháp như sau:

- Hợp đồng thế chấp số 01/2015/VCB.NDI; 02/2015/NHNT.NDI-TCTS; 01/2016/VCB.NDI-TC; 02/2016/VCB.NDI-TC;
 - Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận QSD đất số BP 708031;
 - Toàn bộ máy móc, thiết bị công nghệ, Phương tiện truyền dẫn tại Xi nghiệp kinh doanh nước sạch Ý Yên;
 - Máy móc, thiết bị, phương tiện truyền dẫn tại Xi nghiệp kinh doanh nước sạch Trực Ninh – TT Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định;
 - Tài sản gắn liền với đất theo 02 GCN QSD đất AK 920836 và AK 920829.
- (iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Nam Định theo các hợp đồng sau:

STT	Số hợp đồng	Ngày HD	Hạn mức vay	Giá trị giải ngân	Dư nợ	Hạn trả nợ	Mục đích vay thanh toán các chi phí liên quan đến:
					30/09/2020		

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định
Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan - TP Nam Định

1	01/2016/TH-VCB.NDI	01/06/2016	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	0	01/07/2020	ĐTDA Nối mạng tuyến ống cấp I; cấp 2 cấp nước xã Yên Minh – Ý Yên – Nam Định.
2	04/2016/TH/VCB.NDI	6/22/2016	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	0	22/06/2020	Cải tạo, dịch chuyển tuyến ống nước thô phục vụ công tác GPMB nâng cấp mở rộng quốc lộ 38B
3	06/2016/TH/VCB.NDI	12/23/2016	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	0	03/02/2020	Lắp đặt tuyến ống HDPE – PE80 – OD355, 280, 225 – PN8 để tăng cường cấp nước cho KCN Hòa Xá phía tây quốc lộ 10
4	07/2016/TH/VCB.NDI	12/23/2016	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	384.973.300	23/12/2020	Bổ sung tuyến ống HDPE OD280 nâng cao năng lực truyền tải từ cầu Phú Thứ đến ngã 3 đi Vinh Hào – Cầu Ngổ
5	02/2017/TH/VCB.NDI	05/09/2017	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	819.000.000	05/12/2021	Nối mạng phát triển khách hàng cấp nước sạch cho xã Trục Đạo - Trục Ninh – Nam Định.
6	09/2016/TH/VCB.NDI	23/12/2016	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	705.000.000	23/12/2020	Quản trị mạng lưới cấp nước Nam Định
7	10/2016/TH/VCB.NDI	23/12/2016	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	2.250.000.000	01/05/2022	Nối mạng phát triển khách hàng cấp nước sạch cho xã Việt Hùng – Trục Ninh – Nam Định
Tổng cộng						4.158.973.300		

Ghi chú (tiếp theo)

Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Nam Định kê trên có lãi suất bằng với lãi suất bằng với lãi suất huy động tiết kiệm cộng với biên độ 3,5% điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng.

Các hợp đồng trên được đảm bảo bằng các biện pháp như sau:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 2176/HĐTC; 2176A/HĐTC; 2176B/HĐTC ký ngày 04/06/2015;
- Các tài sản hình thành trong tương lai tương ứng với mục đích sử dụng vốn vay;
- Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ và có liên quan đến Dự án;
- Toàn bộ nguồn thu và các khoản lợi tức thu được từ việc kinh doanh, khai thác Dự án.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Tổng cộng
01/01/2020	343.117.480.000	(315.120.000)	25.897.233.795	963.051.108	369.662.644.903
- Lãi trong kỳ			21.223.205.718		21.223.205.718
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ			(25.897.233.795)	3.625.612.731	(22.271.621.064)
30/09/2020	343.117.480.000	(315.120.000)	14.177.287.315	4.588.663.839	368.614.229.557

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/01/2020 đến 30/09/2020 VNĐ	01/01/2019 đến 30/09/2019 VNĐ
- Kinh doanh nước sạch	178.562.609.382	166.434.049.495
- Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	6.489.326.636	5.743.922.010
- Nhựa composite, nhượng bán vật tư ngành nước	11.745.455	14.411.814
- Nước uống Thiên Trường	1.625.730.572	1.427.823.666
Cộng	186.689.412.045	173.620.206.985

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/2020 đến 30/09/2020 VNĐ	01/01/2019 đến 30/09/2019 VNĐ
- Kinh doanh nước sạch	116.787.877.093	112.673.834.480
- Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	5.432.171.752	4.527.055.917
- Nhựa composite, nhượng bán vật tư ngành nước	11.745.455	14.411.814
- Nước uống Thiên Trường	246.398.394	213.632.950
Cộng	122.478.192.694	117.428.935.161

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/01/2020 đến 30/09/2020 VNĐ	01/01/2019 đến 30/09/2019 VNĐ
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	508.195.841	38.253.909
Cộng	508.195.841	38.253.909

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/2020 đến 30/09/2020 VNĐ	01/01/2019 đến 30/09/2019 VNĐ
- Chi phí lãi vay	4.821.876.077	4.827.421.671
Cộng	4.821.876.077	4.827.421.671

27. THU NHẬP KHÁC

	01/01/2020 đến 30/09/2020 VNĐ	01/01/2019 đến 30/09/2019 VNĐ
- Nhượng bán thanh lý vật tư hỏng, không sử dụng	488.626.818	
- Phạt vi phạm quy chế sử dụng nước	210.250.000	91.901.600
- Thu nhập khác	370.251.107	115.431.932
Cộng	1.069.127.925	207.333.532

28. CHI PHÍ KHÁC

	01/01/2020 đến 30/09/2020 VNĐ	01/01/2019 đến 30/09/2019 VNĐ
Các khoản chi phí khác	663.558.955	271.911.074
Cộng	663.558.955	271.911.074

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH.

	01/01/2020 đến 30/09/2020 VNĐ	01/01/2019 đến 30/09/2019 VNĐ
Hoạt động chịu thuế suất 10%		
Tổng thu nhập phát sinh trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>	178.562.609.382	166.434.049.495
<i>Thu nhập không chịu thuế TNDN</i>	178.562.609.382	166.434.049.495
Tổng chi phí phát sinh, trong đó		
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	155.493.145.729	147.809.317.446
<i>Chi phí thuế không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	154.493.145.729	147.809.317.446
	1.000.000.000	
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	24.069.463.653	18.624.732.049

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.406.946.365	1.862.473.205
Hoạt động chịu thuế suất 20%		
Tổng thu nhập phát sinh trong đó:	9.704.126.226	7.431.744.931
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>	9.704.126.226	7.431.744.931
<i>Thu nhập không chịu thuế TNDN</i>		
Tổng chi phí phát sinh, trong đó	8.879.378.908	7.399.776.857
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	8.383.875.771	7.399.776.857
<i>Chi phí thuế không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	495.512.137	76.968.947
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.320.250.455	192.579.148
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	264.050.091	38.515.830
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	2.670.996.456	1.900.989.035

Công ty tính áp dụng thuế suất 10% cho phần thu nhập từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch) từ năm 2019, các hoạt động khác vẫn áp dụng thuế suất 20%.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	01/01/2020 đến 30/09/2020 VND VND	01/01/2019 đến 30/09/2019 VND VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.223.205.718	16.755.482.719
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.223.205.718	16.755.482.719
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	34.282.558	34.283.365
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	619	489

Nam Định ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH TRÌ

Tổng giám đốc



NGUYỄN SỸ LONG



